SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; 10/01/2026; 19:03:46; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 46 /QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 09 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025 và các văn bản hiện hành hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026; Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 561/TTr-STC ngày 31/12/2025 về việc công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2026. Số liệu công khai dự toán theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VIII, Trưởng Thuế tỉnh Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận
- Bộ Tài chính
- Thường trực Tỉnh uỷ; (báo cáo)
- Thường trực HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin – Hội nghị;
- VnptiOffice;
- Lưu VT, CV: KTTH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Phan Huy Ngọc

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**31.747.071**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**6.273.050**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.714.300
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.558.750
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**25.114.909**
-	Thu bổ sung cân đối	21.266.106
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.848.803
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**259.112**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**31.816.671**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**27.667.868**
1	Chi đầu tư phát triển	2.926.400
2	Chi thường xuyên	24.173.603
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.400
5	Dự phòng ngân sách	555.965
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**4.048.803**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.048.803
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**69.600**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**30.800**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	30.800
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**100.400**
1	Vay để bù đắp bội chi	69.600
2	Vay để trả nợ gốc	30.800

UBND TỈNH TUYÊN QUANG **Biểu số 47/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**30.208.991**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.734.970
2	Thu bổ sung từ NSTW	25.114.909
-	Thu bổ sung cân đối	21.266.106
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.848.803
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	259.112
II	**Chi ngân sách**	**30.278.591**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	13.618.229
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	16.660.363
-	Chi bổ sung cân đối	14.395.897
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.264.466
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**69.600**
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.198.443**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.538.080
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.660.363
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.395.897
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.264.466
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**18.198.443**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	18.198.443
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**7.292.000**	**6.373.050**
I	**Thu nội địa**	**6.892.000**	**6.273.050**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	540.000	540.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	96.000	96.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38.000	38.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.400.000	2.400.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	345.000	345.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*		
7	Lệ phí trước bạ	370.000	370.000
8	Thu phí, lệ phí	210.000	178.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*		
-	*Phí và lệ phí địa phương*		
-	*Phí và lệ phí huyện*		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	125.000	106.250
12	Thu tiền sử dụng đất	1.800.000	1.530.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	50.000	50.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	96.800
16	Thu khác ngân sách	300.000	235.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	7.000	7.000
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**300.000**	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	**Thu viện trợ**	**100.000**	**100.000**

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**31.816.671**	**13.618.229**	**18.198.443**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**27.667.868**	**11.733.892**	**15.933.977**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.926.400**	**2.171.263**	**755.137**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.926.400	2.171.263	755.137
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	*2.926.400*	*2.171.263*	*755.137*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.330.000*	*799.243*	*530.757*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*50.000*	*50.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**24.173.603**	**9.313.443**	**14.860.160**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*12.103.763*	*2.837.772*	*9.265.990*
2	*Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*125.030*	*112.630*	*12.400*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**9.500**	**9.500**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.400**	**2.400**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**555.965**	**237.285**	**318.680**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**4.048.803**	**1.784.337**	**2.264.466**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**4.048.803**	**1.784.337**	**2.264.466**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**30.278.592**
A	**BỔ SUNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG**	**16.660.363**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**13.518.229**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.662.463**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.171.263
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	491.200
II	**Chi thường xuyên**	**10.606.581**
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.952.343
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	112.630
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.788.373
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin; Thể dục, thể thao	248.553
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	144.776
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	8.300
8	Chi các hoạt động kinh tế	886.995
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.611.143
10	Chi bảo đảm xã hội	142.464
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**9.500**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.400**
V	**Dự phòng ngân sách**	**237.285**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG CỘNG	**15.291.495**	**2.371.263**	**12.671.047**	**9.500**	**2.400**	**237.285**					
I	**CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH**	**5.250.975**		**5.250.975**								
1	Văn phòng Tỉnh ủy	307.222		307.222								
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	90.085		90.085								
3	Văn phòng UBND tỉnh	124.901		124.901								
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.785		17.785								
5	Sở Khoa học và Công nghệ	53.483		53.483								
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	418.997		418.997								
7	Sở Xây dựng	107.545		107.545								
8	Văn phòng Ban AT giao thông	4.929		4.929								
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	158.445		158.445								
10	Sở Công Thương	78.240		78.240								
	Trong đó: Quản lý thị trường chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*33.023*		*33.023*								
11	Sở Tư Pháp	31.968		31.968								
12	Sở Y tế	1.291.762		1.291.762								
13	Sở Tài chính	72.722		72.722								
14	Thanh tra tỉnh	63.949		63.949								
15	Sở Nội vụ	177.299		177.299								
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.733.968		1.733.968								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
17	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	80.058		80.058								
18	Trường Chính trị tỉnh	29.844		29.844								
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	6.501		6.501								
20	BQL các khu du lịch tỉnh TQ	4.440		4.440								
21	Trường Đại học Tân Trào	51.447		51.447								
22	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	48.553		48.553								
23	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	62.999		62.999								
24	Sở Ngoại vụ	17.736		17.736								
25	BQL khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh	47.315		47.315								
26	Trung tâm phát triển quỹ đất	12.071		12.071								
27	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài	11.935		11.935								
28	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	144.776		144.776								
II	**HỘI DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ**	**40.244**		**40.244**								
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	5.408		5.408								
2	Hội chữ thập đỏ tỉnh	6.993		6.993								
3	Hội Đông Y tỉnh	2.039		2.039								
4	Hội Nhà báo tỉnh	3.016		3.016								
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.061		5.061								
6	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	3.925		3.925								
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	589		589								
8	Hội người cao tuổi	1.734		1.734								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
9	Hội Cựu TN xung phong	1.424		1.424								
10	Hội Liên hiệp thanh niên	120		120								
11	Hội làm vườn	998		998								
12	Câu Lạc bộ Tân Trào	345		345								
13	Hội cựu giáo chức	883		883								
14	Hội Khuyến học	1.690		1.690								
15	Hội luật gia	1.349		1.349								
16	Hội nạn nhân C độc mầu da cam /Dioxin	1.345		1.345								
17	Đoàn Luật sư	200		200								
18	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	485		485								
19	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	120		120								
20	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	120		120								
21	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	1.207		1.207								
22	Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	200		200								
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	391		391								
24	Hội người mù	105		105								
25	Hiệp hội du lịch	497		497								
III	**CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.874.202**		**1.874.202**								
1	Thống kê tỉnh	280		280								
2	Toà án nhân dân tỉnh	300		300								
3	Viện Kiểm sát nhân dân	300		300								
4	Liên đoàn lao động tỉnh	350		350								
5	Hội Cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô	110		110								
6	Cục Thi hành án Dân sự	150		150								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
7	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	351.627		351.627								
8	Công an tỉnh	84.529		84.529								
9	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	52.160		52.160								
10	Đoàn kinh tế quốc phòng 313	2.440		2.440								
11	Thuế tỉnh Tuyên Quang	50		50								
12	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tuyên Quang	1.381.906		1.381.906								
II	**NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN PHÂN BỔ TRONG NĂM**	**3.441.160**		**3.441.160**								
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**9.500**			**9.500**							
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**2.400**				**2.400**						
V	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**237.285**					**237.285**					
VI	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**											
VII	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**2.264.466**	**200.000**	**2.064.466**								
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
	TỔNG SỐ	**3.617.600**												

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
	TỔNG CỘNG	3.883.788	984.669	18.291	745.135	50.814	52.564	17.916	3.155	674.879	35.721	639.158	1.092.846	37.332
I	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH	5.250.975	1.901.546	11.530	1.223.922	97.703	144.776	40.213	8.300	273.344	73.228	86.742	1.416.444	121.262
1	Tỉnh ủy Tuyên Quang (gồm Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc)	307.222								3.126			304.096	
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	90.085											90.085	
3	Văn phòng UBND tỉnh	124.901				9.247				6.522			109.132	
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.785											17.785	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	53.483		11.242						19.185			23.056	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	418.997		227						86.742		86.742	332.028	
7	Sở Xây dựng	107.545								73.379	73.228		34.166	
8	Văn phòng Ban AT giao thông	4.929											4.929	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	158.445				83.931		40.213		6.236			28.065	
10	Sở Công Thương	78.240								27.897			50.343	
	Trong đó: Quản lý thị trường chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*33.023*											*33.023*	
11	Sở Tư Pháp	31.968								12.857			19.111	
12	Sở Y tế	1.291.762			1.213.682								39.819	38.261
13	Sở Tài chính	72.722								2.248			70.474	
14	Thanh tra tỉnh	63.949											63.949	
15	Sở Nội vụ	177.299			10.240					6.019			78.039	83.001
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.733.968	1.708.764										25.204	
17	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	80.058				4.525							75.533	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
18	Trường Chính trị tỉnh	29.844	29.844							6.501				
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	6.501								4.440				
20	BQL các khu du lịch tỉnh TQ	4.440	51.447											
21	Trường Đại học Tân Trào	51.447	48.492	61										
22	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	48.553	62.999											
23	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	62.999								811			16.925	
24	Sở Ngoại vụ	17.736							8.300	5.310			33.705	
25	BQL khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh	47.315								12.071				
26	Trung tâm phát triển quỹ đất	12.071												
27	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài	11.935												
28	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	144.776					144.776			497			38.889	
II	**CHI HỖ TRỢ CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ**	**40.244**		**858**									5.408	
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	5.408											6.993	
2	Hội chữ thập đỏ tỉnh	6.993											2.039	
3	Hội Đông Y tỉnh	2.039											3.016	
4	Hội Nhà báo tỉnh	3.016											5.061	
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.061											3.067	
6	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	3.925		858									589	
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	589											1.734	
8	Hội người cao tuổi	1.734											1.424	
9	Hội Cựu TN xung phong	1.424											120	
10	Hội Liên hiệp thanh niên	120											998	
11	Hội làm vườn	998											345	
12	Câu Lạc bộ Tân Trào	345											883	
13	Hội cựu giáo chức	883											1.690	
14	Hội Khuyến học	1.690												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP. LÂM NGHIỆP. THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
15	Hội luật gia	1.349											1.349	
16	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	1.345											1.345	
17	Đoàn Luật sư	200											200	
18	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	485											485	
19	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	120											120	
20	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	120											120	
21	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	1.207											1.207	
22	Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	200											200	
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	391											391	
24	Hội người mù	105											105	
25	Hiệp hội du lịch	497								497				
III	**CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.874.202**	**420**		**1.360.654**								**21.202**	
1	Thống kê tỉnh	280												
2	Toà án nhân dân tỉnh	300												
3	Viện Kiểm sát nhân dân	300												
4	Liên đoàn lao động tỉnh	350												
5	Hội Cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô	110												
6	Thi hành án Dân sự	150												
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	351.627	420											
8	Công an tỉnh	84.529												
9	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	52.160												
10	Đoàn kinh tế quốc phòng 313	2.440												
11	Thuế tỉnh Tuyên Quang	50												
12	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tuyên Quang	1.381.906			1.360.654								21.202	
IV	**NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN PHÂN BỔ TRONG NĂM**	**3.441.160**	**1.050.377**	**100.242**	**203.797**	**110.637**				**613.154**	**432.086**		**1.155.810**	
IV.1	**NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU**	**563.715**	**113.879**							**432.086**	**432.086**		**17.750**	
1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	10.143											10.143	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	113.879	113.879											
3	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	980											980	
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.627											6.627	
5	Kinh phí bảo trì đường bộ	432.086								432.086	432.086			
6	- Kinh phí bảo trì đường bộ phân bổ cho các xã theo km	149.533								149.533	149.533			
7	- Kinh phí bảo trì đường bộ phân bổ trong năm 2026	282.553								282.553	282.553			
IV.2	**KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG NĂM 2026**	**2.877.445**	**936.498**	**100.242**	**203.797**	**110.637**				**181.068**		**105.000**	**1.138.060**	
1	Chi khác ngân sách	159.416												
2	Tiết kiệm chi từ việc giảm biên chế theo NĐ 178, nguồn Tiết kiệm chi thường xuyên NST năm 2026 từ tinh giản biên chế để thực hiện nhiệm vụ theo quy định và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	622.859	103.571										511.533	
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH thuộc chi cân đối NSĐP phân bổ trong năm 2026	527.761	423.539										104.221	
4	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	1.189.434	409.388	100.242	125.350	108.379				181.068		105.000	265.007	
5	Kinh phí để thực hiện CCTL, tiết kiệm chi thực hiện chính sách ASXH và nhiệm vụ phát sinh trong năm 2026	377.975			78.447	2.258							257.299	

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 84/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày 09 01 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế																												
		Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn thuế quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng)	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu)	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt trên cơ sở	Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên từ người nộp thuế không do Thuế tỉnh Tuyên Quang và Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh Tuyên Quang quản lý trực tiếp phát sinh nổ thu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không bao gồm lệ phí trước bạ)	Phí do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (phần nộp ngân sách nhà nước)	Tiền cho thuê đất, tiền cho thuê mặt nước	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Thu hoạt động xổ số kiến thiết	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế: cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100%a vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu	Thu nộp ngân sách nhà nước từ kinh thực, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý, sử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép và cơ quan nhà nước địa phương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước)	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, cá, tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh	Thu kết dư ngân sách	Thu chuyển nguồn ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thuế giá trị gia tăng thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Thuế cơ sở quản lý tại địa bàn cấp xã (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng)	Tiền sử dụng đất (Trừ đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đất có thu tiền từ sử dụng đất đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định)	Tiền sử dụng đất (Trừ đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Ngân sách cấp tỉnh	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]				[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]		[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]
2	Ngân sách cấp xã	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]			[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]		[=>]	[=>]	[=>]		[=>]	[=>]		[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]	[=>]

Ghi chú: Thực hiện phân chia theo Nghị quyết số 25 2025 NQ-HĐND ngày 10 12 2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh và ngân sách xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UBND TỈNH TUYÊN QUANG **Biểu số 55/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu được hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng				
	TỔNG SỐ	**1.336.790**	**1.538.080**	**626.701**	**1.138.336**	**16.660.363**			**18.198.443**
1	Xã Thượng Lâm	2.952	2.276	1.442	1.510	70.034			72.310
2	Xã Lâm Bình	6.246	5.971	5.156	1.090	119.756			125.727
3	Xã Minh Quang	5.449	4.799	3.585	1.864	176.385			181.184
4	Xã Bình An	1.006	941	776	230	102.685			103.626
5	Xã Côn Lôn	426	405	353	73	71.395			71.800
6	Xã Yên Hoa	1.970	1.580	1.007	963	91.812			93.392
7	Xã Thượng Nông	302	297	280	22	80.597			80.894
8	Xã Hồng Thái	1.817	1.632	1.167	650	125.692			127.324
9	Xã Nà Hang	18.122	14.579	8.226	9.896	144.789			159.368
10	Xã Tân Mỹ	3.488	2.733	1.803	1.685	131.533			134.266
11	Xã Yên Lập	1.315	1.308	1.250	65	100.540			101.848
12	Xã Tân An	4.013	2.863	1.630	2.383	92.089			94.952
13	Xã Chiêm Hoá	26.639	22.585	15.309	11.330	172.714			195.298

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu được hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng				
14	Xã Hoà An	1.545	1.508	1.311	234	127.266			128.774
15	Xã Kiên Đài	553	551	544	9	92.132			92.682
16	Xã Tri Phú	648	625	557	91	99.822			100.447
17	Xã Kim Bình	3.458	3.129	2.404	1.054	107.542			110.670
18	Xã Yên Nguyên	4.471	3.625	2.498	1.973	85.127			88.751
19	Xã Yên Phú	6.337	4.937	3.108	3.229	103.826			108.763
20	Xã Bạch Xa	9.828	5.703	1.459	8.369	117.379			123.082
21	Xã Phù Lưu	2.364	2.309	2.013	351	107.085			109.394
22	Xã Hàm Yên	33.445	27.715	16.974	16.471	167.424			195.139
23	Xã Bình Xa	2.920	2.896	2.131	789	117.401			120.297
24	Xã Thái Sơn	4.358	4.328	3.529	829	108.912			113.241
25	Xã Thái Hoà	9.223	7.643	4.295	4.928	104.609			112.251
26	Xã Hùng Lợi	1.590	1.590	1.547	43	125.925			127.515
27	Xã Trung Sơn	5.514	4.820	2.883	2.631	114.673			119.493
28	Xã Thái Bình	8.238	6.498	4.201	4.037	87.020			93.518
29	Xã Tân Long	6.179	4.823	3.178	3.001	85.681			90.504
30	Xã Xuân Vân	4.662	4.176	3.341	1.321	110.110			114.286
31	Xã Lực Hành	5.257	5.245	5.173	84	96.980			102.224
32	Xã Yên Sơn	35.229	25.014	13.255	21.974	197.742			222.756
33	Xã Nhữ Khê	15.426	13.676	8.177	7.249	114.981			128.657

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu được hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng				
34	Xã Tân Trào	4.159	3.668	2.394	1.765	109.351			113.019
35	Xã Minh Thanh	9.698	6.295	2.343	7.355	101.118			107.413
36	Xã Sơn Dương	114.419	91.421	24.329	90.090	189.528			280.949
37	Xã Bình Ca	11.105	10.050	6.930	4.175	119.367			129.416
38	Xã Tân Thanh	4.719	4.619	3.699	1.020	125.269			129.888
39	Xã Sơn Thuỷ	16.652	14.797	12.237	4.415	130.040			144.837
40	Xã Phú Lương	7.795	6.010	3.505	4.290	135.908			141.917
41	Xã Trường Sinh	7.173	6.601	5.503	1.670	128.849			135.450
42	Xã Hồng Sơn	5.811	5.411	4.211	1.600	116.172			121.583
43	Xã Đông Thọ	5.217	4.919	4.157	1.060	126.875			131.794
44	Phường Mỹ Lâm	34.024	182.269	15.859	171.165	126.924			309.193
45	Phường Minh Xuân	237.251	197.807	94.753	142.498	204.602			402.408
46	Phường Nông Tiến	33.536	108.378	15.655	98.206	60.288			168.666
47	Phường An Tường	84.938	108.455	44.582	79.473	142.542			250.997
48	Phường Bình Thuận	19.212	54.299	10.615	45.572	81.631			135.930
49	Xã Trung Hà	1.887	1.620	1.301	586	75.301			76.921
50	Xã Kiến Thiết	3.957	3.957	3.574	383	73.316			77.273
51	Xã Hùng Đức	4.875	3.170	1.286	3.589	78.659			81.829
52	Xã Sủng Máng	438	438	428	10	143.150			143.588
53	Xã Sơn Vĩ	491	491	446	45	254.697			255.188

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu được hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng				
54	Xã Mèo Vạc	20.891	18.680	10.493	10.398	222.026			240.705
55	Xã Khâu Vai	507	507	459	48	233.259			233.766
56	Xã Niêm Sơn	490	490	442	48	128.051			128.541
57	Xã Tát Ngà	359	359	335	24	93.101			93.460
58	Xã Lũng Cú	7.795	7.795	7.283	512	212.975			220.770
59	Xã Đồng Văn	22.144	35.047	12.594	25.360	378.402			413.449
60	Xã Sà Phìn	1.630	1.405	1.060	570	203.227			204.632
61	Xã Phố Bảng	1.030	1.030	850	180	212.923			213.953
62	Xã Lũng Phìn	499	499	451	48	167.463			167.962
63	Xã Mậu Duệ	730	730	610	120	203.724			204.454
64	Xã Thắng Mố	394	394	304	90	187.903			188.297
65	Xã Bạch Đích	800	800	671	129	148.417			149.217
66	Xã Yên Minh	17.370	15.457	10.730	6.640	300.098			315.555
67	Xã Du Già	778	778	519	259	141.052			141.830
68	Xã Đường Thượng	405	405	355	50	145.144			145.549
69	Xã Ngọc Long	160	160	127	33	104.842			105.002
70	Xã Lùng Tám	1.750	1.340	546	1.204	132.759			134.099
71	Xã Cán Tỷ	370	370	342	28	151.567			151.937
72	Xã Nghĩa Thuận	426	409	367	59	136.960			137.369
73	Xã Quản Bạ	21.450	18.128	11.700	9.750	175.069			193.196

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu được hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng				
74	Xã Tùng Vài	673	548	383	290	183.415			183.963
75	Xã Yên Cường	355	352	322	33	133.389			133.741
76	Xã Đường Hồng	347	347	337	10	178.860			179.207
77	Xã Bắc Mê	15.566	12.922	7.557	8.009	193.300			206.222
78	Xã Minh Ngọc	519	414	294	225	107.543			107.957
79	Xã Minh Sơn	386	386	336	50	132.282			132.668
80	Xã Giáp Trung	212	192	170	42	86.469			86.661
81	Xã Ngọc Đường	3.282	3.088	2.515	767	80.894			83.982
82	Phường Hà Giang 1	74.391	59.317	31.354	43.037	123.063			182.379
83	Phường Hà Giang 2	107.342	182.825	52.168	152.074	221.948			404.773
84	Xã Lao Chải	36	36	35	1	114.627			114.663
85	Xã Thanh Thủy	2.848	2.485	1.530	1.318	90.415			92.900
86	Xã Phú Linh	954	939	804	150	131.800			132.739
87	Xã Linh Hồ	2.713	2.328	1.183	1.530	189.541			191.869
88	Xã Bạch Ngọc	794	774	633	161	105.684			106.458
89	Xã Vị Xuyên	46.727	45.119	21.404	31.443	164.211			209.330
90	Xã Việt Lâm	1.058	944	463	595	123.380			124.324
91	Xã Minh Tân	198	173	134	64	121.643			121.816
92	Xã Thuận Hòa	2.212	1.406	470	1.742	145.940			147.346
93	Xã Tùng Bá	978	589	170	808	65.931			66.519

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu được hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng				
94	Xã Thượng Sơn	314	291	244	70	92.299			92.590
95	Xã Cao Bồ	410	397	330	80	69.285			69.682
96	Xã Tân Quang	8.262	7.312	4.033	4.229	141.613			148.925
97	Xã Đồng Tâm	530	528	485	45	172.726			173.253
98	Xã Liên Hiệp	2.129	1.888	1.532	597	102.913			104.801
99	Xã Bằng Hành	3.879	3.004	1.297	2.582	131.331			134.335
100	Xã Bắc Quang	55.899	45.545	22.839	33.060	229.529			275.073
101	Xã Hùng An	12.881	9.647	3.762	9.119	163.322			172.969
102	Xã Vĩnh Tuy	4.525	4.043	2.290	2.235	98.007			102.049
103	Xã Đồng Yên	3.601	3.049	1.707	1.894	127.128			130.176
104	Xã Tiên Yên	1.000	943	701	299	161.360			162.303
105	Xã Xuân Giang	2.585	2.545	2.292	293	103.083			105.628
106	Xã Bằng Lang	1.166	1.144	960	206	111.639			112.783
107	Xã Yên Thành	767	752	637	130	86.642			87.394
108	Xã Quang Bình	8.244	7.221	4.460	3.784	125.327			132.548
109	Xã Tân Trịnh	1.352	1.267	808	544	105.805			107.072
110	Xã Tiên Nguyên	261	260	236	25	97.044			97.304
111	Xã Thông Nguyên	2.445	1.768	815	1.630	65.980			67.748
112	Xã Nậm Dịch	1.215	1.060	715	500	94.409			95.469
113	Xã Hồ Thầu	340	333	283	57	104.825			105.157

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu được hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng				
114	Xã Tân Tiến	785	538	165	620	131.004			131.542
115	Xã Hoàng Su Phì	9.650	7.438	3.914	5.736	211.775			219.214
116	Xã Thàng Tín	277	276	267	10	144.035			144.310
117	Xã Bản Máy	260	254	234	26	145.257			145.510
118	Xã Pờ Ly Ngài	85	84	75	10	98.551			98.635
119	Xã Xín Mần	1.250	1.205	1.060	190	243.716			244.921
120	Xã Pà Vầy Sủ	5.756	5.070	3.276	2.480	200.173			205.243
121	Xã Nấm Dẩn	1.492	1.297	1.002	490	139.513			140.810
122	Xã Trung Thịnh	633	632	618	15	153.598			154.230
123	Xã Khuôn Lùng	489	488	429	60	83.581			84.068
124	Xã Quảng Nguyên	397	396	371	26	76.356			76.751

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**2.264.466**	**200.000**	**2.064.466**	
1	Xã Thượng Lâm	5.751	1.310	4.441	
2	Xã Lâm Bình	15.692	2.466	13.226	
3	Xã Minh Quang	26.613	1.927	24.686	
4	Xã Bình An	13.296	1.542	11.754	
5	Xã Côn Lôn	9.422	1.542	7.880	
6	Xã Yên Hoa	11.930	1.542	10.388	
7	Xã Thượng Nông	11.174	1.619	9.555	
8	Xã Hồng Thái	16.786	1.464	15.322	
9	Xã Nà Hang	21.547	2.081	19.466	
10	Xã Tân Mỹ	23.114	1.619	21.495	
11	Xã Yên Lập	16.818	1.696	15.122	
12	Xã Tân An	12.460	1.542	10.918	
13	Xã Chiêm Hoá	26.800	2.158	24.642	
14	Xã Hoà An	17.035	1.387	15.648	
15	Xã Kiên Đài	14.499	1.696	12.803	
16	Xã Tri Phú	15.138	1.850	13.288	
17	Xã Kim Bình	12.450	1.387	11.063	
18	Xã Yên Nguyên	13.772	1.464	12.308	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
19	Xã Yên Phú	10.690	1.233	9.457	
20	Xã Bạch Xa	13.898	1.464	12.434	
21	Xã Phù Lưu	9.078	1.387	7.691	
22	Xã Hàm Yên	20.847	2.235	18.612	
23	Xã Bình Xa	13.509	1.541	11.968	
24	Xã Thái Sơn	11.951	1.387	10.564	
25	Xã Thái Hoà	13.768	1.156	12.612	
26	Xã Hùng Lợi	17.561	1.927	15.634	
27	Xã Trung Sơn	15.066	1.696	13.370	
28	Xã Thái Bình	6.721	1.387	5.334	
29	Xã Tân Long	9.856	1.310	8.546	
30	Xã Xuân Vân	8.819	1.310	7.509	
31	Xã Lực Hành	9.795	1.310	8.485	
32	Xã Yên Sơn	21.188	2.235	18.953	
33	Xã Nhữ Khê	14.186	1.233	12.953	
34	Xã Tân Trào	10.882	1.310	9.572	
35	Xã Minh Thanh	10.335	1.387	8.948	
36	Xã Sơn Dương	32.514	2.235	30.279	
37	Xã Bình Ca	11.880	1.310	10.570	
38	Xã Tân Thanh	13.607	1.387	12.220	
39	Xã Sơn Thuỷ	13.688	1.464	12.224	
40	Xã Phú Lương	14.874	1.387	13.487	
41	Xã Trường Sinh	13.548	1.310	12.238	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
42	Xã Hồng Sơn	12.433	1.233	11.200	
43	Xã Đông Thọ	13.568	1.464	12.104	
44	Phường Mỹ Lâm	18.901	2.004	16.897	
45	Phường Minh Xuân	50.960	2.081	48.879	
46	Phường Nông Tiến	10.539	1.619	8.920	
47	Phường An Tường	30.818	1.927	28.891	
48	Phường Bình Thuận	9.492	1.696	7.796	
49	Xã Trung Hà	12.401	1.310	11.091	
50	Xã Kiến Thiết	9.065	1.619	7.446	
51	Xã Hùng Đức	10.382	1.233	9.149	
52	Xã Sủng Máng	25.637	1.464	24.173	
53	Xã Sơn Vĩ	46.983	1.619	45.364	
54	Xã Mèo Vạc	36.367	2.235	34.132	
55	Xã Khâu Vai	46.731	1.619	45.112	
56	Xã Niêm Sơn	28.117	1.387	26.730	
57	Xã Tát Ngà	16.531	1.541	14.990	
58	Xã Lũng Cú	31.550	1.618	29.932	
59	Xã Đồng Văn	50.062	2.466	47.596	
60	Xã Sà Phìn	31.235	1.619	29.616	
61	Xã Phố Bảng	28.648	1.541	27.107	
62	Xã Lũng Phìn	32.463	1.619	30.844	
63	Xã Mậu Duệ	30.326	1.773	28.553	
64	Xã Thắng Mố	27.191	1.696	25.495	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
65	Xã Bạch Đích	18.184	1.387	16.797	
66	Xã Yên Minh	42.404	2.466	39.938	
67	Xã Du Già	24.197	1.619	22.578	
68	Xã Đường Thượng	24.095	1.696	22.399	
69	Xã Ngọc Long	18.390	1.541	16.849	
70	Xã Lùng Tám	19.677	1.696	17.981	
71	Xã Cán Tỷ	18.768	1.773	16.995	
72	Xã Nghĩa Thuận	18.581	1.541	17.040	
73	Xã Quản Bạ	20.165	2.158	18.007	
74	Xã Tùng Vài	25.260	1.773	23.487	
75	Xã Yên Cường	19.803	1.619	18.184	
76	Xã Đường Hồng	20.787	1.696	19.091	
77	Xã Bắc Mê	19.891	2.312	17.579	
78	Xã Minh Ngọc	10.056	1.696	8.360	
79	Xã Minh Sơn	26.921	1.541	25.380	
80	Xã Giáp Trung	14.872	1.619	13.253	
81	Xã Ngọc Đường	7.933	1.079	6.854	
82	Phường Hà Giang 1	15.477	1.850	13.627	
83	Phường Hà Giang 2	22.922	1.927	20.995	
84	Xã Lao Chải	14.335	1.541	12.794	
85	Xã Thanh Thủy	9.748	1.387	8.361	
86	Xã Phú Linh	12.433	1.387	11.046	
87	Xã Linh Hồ	12.952	1.541	11.411	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
88	Xã Bạch Ngọc	12.962	1.541	11.421	
89	Xã Vị Xuyên	19.474	2.004	17.470	
90	Xã Việt Lâm	9.866	1.233	8.633	
91	Xã Minh Tân	19.294	1.696	17.598	
92	Xã Thuận Hòa	16.217	1.696	14.521	
93	Xã Tùng Bá	10.889	1.387	9.502	
94	Xã Thượng Sơn	12.778	1.619	11.159	
95	Xã Cao Bồ	8.193	1.541	6.652	
96	Xã Tân Quang	14.859	1.310	13.549	
97	Xã Đồng Tâm	15.699	1.387	14.312	
98	Xã Liên Hiệp	12.595	1.464	11.131	
99	Xã Bằng Hành	15.098	1.464	13.634	
100	Xã Bắc Quang	26.927	2.312	24.615	
101	Xã Hùng An	12.213	1.387	10.826	
102	Xã Vĩnh Tuy	9.087	1.156	7.931	
103	Xã Đồng Yên	14.096	1.310	12.786	
104	Xã Tiên Yên	22.040	1.310	20.730	
105	Xã Xuân Giang	13.525	1.233	12.292	
106	Xã Bằng Lang	11.152	1.310	9.842	
107	Xã Yên Thành	10.766	1.310	9.456	
108	Xã Quang Bình	24.325	2.004	22.321	
109	Xã Tân Trịnh	8.501	1.233	7.268	
110	Xã Tiên Nguyên	10.215	1.233	8.982	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
111	Xã Thông Nguyên	7.574	1.310	6.264	
112	Xã Nậm Dịch	12.145	1.542	10.603	
113	Xã Hồ Thầu	16.792	1.696	15.096	
114	Xã Tân Tiến	19.596	1.696	17.900	
115	Xã Hoàng Su Phì	32.156	2.312	29.844	
116	Xã Thàng Tín	24.718	1.618	23.100	
117	Xã Bản Máy	23.480	1.696	21.784	
118	Xã Pờ Ly Ngài	16.765	1.541	15.224	
119	Xã Xín Mần	34.787	1.850	32.937	
120	Xã Pà Vầy Sủ	26.852	2.081	24.771	
121	Xã Nấm Dẩn	22.502	1.696	20.806	
122	Xã Trung Thịnh	22.782	1.773	21.009	
123	Xã Khuôn Lùng	11.335	1.464	9.871	
124	Xã Quảng Nguyên	11.403	1.464	9.939	

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 QĐ-UBND ngày 09 01 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20=21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG CỘNG																								

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46 QĐ-UBND ngày 09 01 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn NSĐP và nguồn thu sự nghiệp và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn NSĐP và nguồn thu sự nghiệp và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn NSĐP và nguồn thu sự nghiệp và các nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn NSĐP và nguồn thu sự nghiệp và các nguồn khác
	TỔNG CỘNG																	**3.617.600**	462.700	228.500	2.926.400